



# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

## The factors affect to quality of accounting information on consolidated financial statements of listed companies in Ho Chi Minh City

Bùi Văn Dương<sup>1</sup>, Đỗ Thị Hải Yến<sup>2</sup>

<sup>1</sup>bvduong@ueh.edu.vn, <sup>2</sup>dthyen@utc2.edu.vn

<sup>1</sup>Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế TP. HCM, Việt Nam

<sup>2</sup>Khoa Vận tải – Kinh tế, Trường Đại học Giao thông vận tải phân hiệu tại TP. HCM, Việt Nam

Đền tòa soạn: 12/08/2017; Chấp nhận đăng: 16/08/2017

**Tóm tắt.** Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy, phân tích khám phá nhân tố EFA, phân tích tương quan và phân tích hồi quy để giải thích dữ liệu khảo sát thu được. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 7 nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thông tin kế toán (TTKT) trên báo cáo tài chính hợp nhất (BCTCHN) trong phạm vi nghiên cứu của tác giả.

**Từ khóa:** Nhân tố; Chất lượng thông tin kế toán; Báo cáo tài chính hợp nhất; Công ty niêm yết tại thành phố Hồ Chí Minh

**Abstract.** The study used descriptive statistics, reliability testing, EFA exploratory factor analysis, correlation analysis, and regression analysis to explain the survey data obtained. The results of the study have determined the factors that affect to the quality of accounting information on the consolidated financial statements in the scope of the author's research.

**Keywords:** Factor; Quality of accounting information; Consolidated financial statements; Listed company in Ho Chi Minh City

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) - một trong những thành phố phát triển kinh tế mạnh nhất nước ta, có rất nhiều các công ty niêm yết lớn sở hữu nhiều công ty con. Các công ty này đều phải công bố các báo cáo tài chính (BCTC), BCTCHN theo quy định. Tuy nhiên, còn nhiều yếu tố tác động khiến TTKT trên BCTCHN chưa thực sự là nguồn thông tin tin cậy, ảnh hưởng tới việc sử dụng thông tin cho quản trị, đầu tư, kiểm soát... Do vậy, để BCTCHN có chất lượng hơn thì cần đánh giá các yếu tố ảnh hưởng để làm cơ sở đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng TTKT trên BCTCHN.

Nhiều công trình của các tác giả trong nước và nước ngoài nghiên cứu về chất lượng TTKT, mỗi nghiên cứu xem xét vấn đề trên các khía cạnh khác nhau, thực hiện phương pháp tiếp cận nội dung khác nhau. Tại Việt Nam, đã có các nghiên cứu về chất lượng TTKT trên BCTC, nhưng chưa có nghiên cứu nào đi sâu tìm hiểu về chất lượng TTKT và các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng TTKT trên BCTCHN ở các công ty niêm yết tại TP.HCM.

### 2. NỘI DUNG

#### 2.1 Tổng quan các nghiên cứu có liên quan

Do BCTC và BCTCHN cùng là hệ thống gồm nhiều báo cáo về tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chỉ khác nhau về đối tượng báo cáo, nên tác giả kế thừa kết quả từ những nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng TTKT trên BCTC để làm cơ sở cho nghiên cứu này.

Theo nghiên cứu của Trần Hồng Vân (2014), việc lập và trình bày BCTCHN chịu sự ảnh hưởng của một số nhân tố như: mô hình xác nhận phạm vi hợp nhất, phương pháp kế toán hợp nhất kinh doanh, phương pháp kế toán các khoản đầu tư trên báo cáo riêng và báo cáo hợp nhất... Các nhân tố

này hầu hết đều liên quan đến kỹ thuật xử lý hợp nhất trên BCTCHN.

Việc lập và trình bày BCTCHN phần nào chịu sự ảnh hưởng của các chuẩn mực và quy định liên quan, đây là những khung pháp lý phục vụ cho việc hợp nhất BCTC. Nghiên cứu của Victor-Octavian Müller (2013) về tác động của việc áp dụng bắt buộc chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) tới chất lượng của thông tin tài chính được cung cấp bởi các BCTCHN cho thấy việc áp dụng IFRS góp phần nâng cao chất lượng thông tin trên BCTCHN do giúp các công ty niêm yết tuân thủ tốt hơn các quy định.

Hệ thống TTKT thực hiện nhiều hoạt động để từ nguồn dữ liệu đầu vào cung cấp được các thông tin đầu ra hữu ích trên BCTCHN. Theo Nguyễn Hữu Bình (2014) thì hệ thống TTKT chịu sự ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Bích Liên (2012) cũng cho rằng môi trường giám sát có sự ảnh hưởng tới TTKT.

Một số nghiên cứu đề cập tới sự ảnh hưởng chính sách về thuế tới công tác kế toán cũng như việc lập và trình bày BCTC, chất lượng các BCTC của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Phan Đức Dũng (2014) và Phạm Thanh Trung (2016) cũng đưa ra kết quả nghiên cứu về sự ảnh hưởng của thuế tới chất lượng thông tin trên BCTC.

Theo bài viết của Võ Văn Nhị và Trần Thị Thanh Hải (2013) thì việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giúp TTKT trên BCTC và các báo cáo bổ sung mang tới thông tin hữu ích nhiều hơn cho người sử dụng ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nguyễn Hữu Bình (2014) cũng đã đưa ra giả thuyết và kết quả kiểm định cho thấy giả thuyết “*Chất lượng hệ thống TTKT thay đổi theo mức độ ứng dụng CNTT trong công tác kế toán*” được chấp nhận.

Cũng theo Võ Văn Nhị và Trần Thị Thanh Hải (2013) có hai nhóm nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng BCTC ở doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong nhóm các yếu tố bên trong doanh nghiệp có nhân tố về người làm công tác kế toán. Nghiên cứu của Phạm Thanh Trung (2016) cũng chỉ ra rằng bộ máy kế

toán ảnh hưởng tới chất lượng thông tin BCTC ở loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Trong các công ty niêm yết có lập BCTCHN hiện nay, các nghiệp vụ hợp nhất phức tạp gây khó khăn cho quá trình lập và trình bày báo cáo. Một trong những nguyên nhân là do xây dựng chính sách kế toán chưa thống nhất giữa các đơn vị thành viên, làm cho công ty mẹ khó khăn hơn trong việc quản lý, cũng như tổng hợp các chỉ tiêu đưa lên BCTCHN (“Đánh giá việc lập BCTCHN theo CMKT Việt Nam” – công ty kiểm toán ASC). Chất lượng BCTC riêng ở từng đơn vị kế toán tốt hay không cũng có thể ảnh hưởng tới chất lượng thông tin trên BCTCHN.

Tiếp đó, theo chuẩn mực kế toán (CMKT) Việt Nam số 25, các BCTC của công ty mẹ và công ty con khi tiến hành lập BCTCHN phải điều chỉnh kỳ kế toán cho phù hợp với yêu cầu mà chuẩn mực đưa ra. Tác giả đề xuất nhân tố “Sự khác biệt giữa kỳ kế toán của công ty con và công ty mẹ” để đưa vào nghiên cứu.

Như vậy, dựa vào những bài viết, nghiên cứu có liên quan và kết quả phỏng vấn, thảo luận với các chuyên gia, tác giả kế thừa và đề xuất 10 nhân tố để đưa vào nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng TTKT trên BCTCHN của các công ty niêm yết tại TP. HCM, bao gồm: Việc lập và trình bày BCTCHN, Rủi ro kiểm toán BCTCHN của công ty kiểm toán với công ty niêm yết, Chuẩn mực kế toán, Chính sách thuế, Quy mô công ty, Nhà quản trị công ty, Trình độ nhân viên kế toán, Chất lượng hệ thống kiểm soát nội bộ, Công nghệ thông tin, Sự khác biệt giữa kỳ kế toán của công ty mẹ và công ty con.

## 2.2 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua hai bước là định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính sử dụng phương pháp thảo luận với chuyên gia là các giảng viên, nhân viên kế toán, kiểm toán có kinh nghiệm lâu năm. Các nhân tố (thang đo) đưa vào nghiên cứu được sự đồng thuận của đa số chuyên gia về sự ảnh hưởng tới chất lượng TTKT trên BCTCHN. Đối tượng của nghiên cứu định lượng là những người có liên quan tới việc lập và sử dụng TTKT trên BCTCHN của các công ty niêm yết tại TP.HCM.

Sau khi thu được dữ liệu sơ cấp từ bảng câu hỏi định lượng với các biến quan sát được xây dựng dựa trên thang đo Likert 5 điểm (từ 1= hoàn toàn không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý), tác giả thực hiện kiểm định thang đo và phân tích EFA, sử dụng hệ số tương quan Pearson để phân tích tương quan giữa các biến độc lập, phân tích hồi quy để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu thu được.

## 2.3 Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu khảo sát được tập hợp trên Excel, mã hóa sau đó nhập vào phần mềm SPSS 20.0 để làm sạch nhằm loại bỏ những kết quả khảo sát trùng lặp. Tỷ lệ nam và nữ chênh lệch khá lớn do đặc thù công việc kế toán, số lượng nam chiếm 39,5%, nữ chiếm 60,5%. Trong đó, 45,7% số người được khảo sát đang làm Kế toán – Kiểm toán, chiếm tỷ lệ cao nhất trong mẫu khảo sát. Tiếp đó là những người làm kinh doanh chiếm 19,8%, 17,2% làm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng, còn lại làm công việc liên quan đến tư vấn đầu tư, và công việc khác.

### 2.3.1 Kiểm định độ tin cậy thang đo

Theo kết quả phân tích Cronbach’s Alpha (bảng 1), có hai thang đo có hệ số Cronbach’s Alpha nhỏ hơn 0,6 là thang đo QM (hệ số Cronbach’s Alpha = 0,414) và thang đo CN (hệ số Cronbach’s Alpha = 0,583). Các biến quan sát của hai thang đo này khi bị loại bỏ cũng không làm cho hệ số tin cậy của thang đo cao hơn, do đó hai thang đo QM và CN sẽ bị loại bỏ khi phân tích nhân tố khám phá EFA.

### 2.3.2 Phân tích nhân tố EFA

Sau khi kiểm định độ tin cậy thang đo, còn lại 8 nhân tố với 31 biến quan sát ảnh hưởng tới chất lượng TTKT trên BCTCHN đưa vào để phân tích EFA. Phân tích nhân tố được dùng để thu gọn một tập biến quan sát thành một tập ít biến quan sát có ý nghĩa hơn dựa vào mối quan hệ tuyến tính của các nhân tố với các biến quan sát (Nguyễn Đình Thọ, 2013).

Kết quả phân tích nhân tố lần 1 và lần 2 giúp loại bỏ biến quan sát QT5, RR3 do hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5. Phân tích nhân tố lần thứ ba (bảng 2): 29 nhân tố còn lại xoay thành 7 nhóm, các biến quan sát của thang đo TH và CM hội tụ thành một nhóm, do đó số nhân tố còn lại là 7 nhân tố. Nhóm tập hợp các biến quan sát của 2 thang đo trên được đặt lại tên là Môi trường pháp lý (mã hóa là PL).

Kết quả kiểm tra lại độ tin cậy của thang đo (bảng 2) cho thấy các thang đo RR, QT, PL vẫn đạt độ tin cậy để giữ lại trong mô hình nghiên cứu.

### 2.3.3 Kiểm định sự phù hợp của mô hình

#### 2.3.3.1 Phân tích tương quan

Kết quả rút ra từ việc phân tích Ma trận tương quan (bảng 3) cho thấy các biến độc lập có tương quan *dương* với biến phụ thuộc. Ngoài ra, các biến độc lập có tương quan với nhau nhưng tương quan thấp, do đó vẫn có thể chấp nhận để đưa vào mô hình hồi quy.

#### 2.3.3.2 Phân tích hồi quy và kiểm định các giả thuyết

Mô hình hồi quy được viết dưới dạng:

$$CL = \beta_0 + \beta_1 * TB + \beta_2 * RR + \beta_3 * PL + \beta_4 * QT + \beta_5 * NV + \beta_6 * KS + \beta_7 * KB + \varepsilon$$

**Trong đó:**  $\beta_0$  là hằng số hồi quy ;

$\beta_i$  là trọng số hồi quy;  $\varepsilon$  là sai số.

Hệ số  $R^2$  điều chỉnh trong nghiên cứu (bảng 4) là 0,57 suy ra mô hình hồi quy phù hợp với bộ dữ liệu tới mức 57% (hay 57% sự biến thiên của biến chất lượng TTKT trên BCTCHN của các công ty niêm yết tại TP.HCM được giải thích bởi 7 nhân tố đưa vào mô hình hồi quy).

\* Kiểm định các giả thuyết:

Giả thuyết H0:  $\beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = \beta_5 = \beta_6 = \beta_7 = 0$

Giả thuyết H1: tồn tại một  $\beta_i$  khác 0

Ta thấy tất cả các sig < 0,05 (Bảng 5) chứng tỏ tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê. Kết luận: bác bỏ giả thuyết H0, chấp nhận giả thuyết H1. Dựa vào các hệ số  $\beta$  chuẩn hóa, ta thấy các nhân tố đều tác động cùng chiều tới biến chất lượng TTKT trên BCTCHN của các công ty niêm yết tại TP.HCM.

Mô hình hồi quy không vi phạm các giả định trong hồi quy tuyến tính: giả định liên hệ tuyến tính, giả định về phân phối chuẩn của phần dư, giả định về tính độc lập của sai số, giả định không có hiện tượng đa cộng tuyến.

**Bảng 1. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo**

Kí hiệu	Các khái niệm chính	Tương quan biến tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
<b>Thang đo TB - Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất Cronbach's alpha = 0,887</b>			
TB1	Việc lập và trình bày BCTCHN tuân thủ tốt quy định của CMKT	0,801	0,856
TB2	Tính trung thực của TTKT phụ thuộc vào TTKT trên BCTC công ty con	0,677	0,871
TB3	Chứng từ, sổ sách kế toán của công ty niêm yết được ghi chép đầy đủ, kịp thời	0,568	0,884
TB4	Sự khác nhau giữa chính sách kế toán tại công ty con và trên BCTCHN gây ảnh hưởng tiêu cực tới TTKT trên BCTCHN.	0,761	0,860
TB5	Sự khác nhau giữa phương pháp kế toán các khoản đầu tư trên BCTC riêng của nhà đầu tư và trên BCTCHN chi phối tính trung thực và thích hợp của TTKT trên BCTCHN	0,709	0,867
TB6	Mức độ đầy đủ của TTKT trên BCTCHN phụ thuộc vào việc xác định phạm vi hợp nhất	0,613	0,878
TB7	Việc lập BCTCHN bị chi phối bởi các phương pháp kế toán hợp nhất khác nhau	0,630	0,876
<b>Thang đo RR - Rủi ro kiểm toán BCTCHN của công ty kiểm toán Cronbach's alpha = 0,741</b>			
RR1	Kiểm toán viên có thời gian kiểm toán cho công ty thời gian dài làm tăng rủi ro kiểm toán.	0,532	0,682
RR2	Kiểm toán viên không phát hiện triệt để các sai sót trong lập và trình bày BCTCHN	0,612	0,634
RR3	Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán theo yêu cầu của nhà quản lý	0,442	0,729
RR4	Kiểm toán viên có kinh nghiệm kiểm toán BCTCHN làm tăng độ tin cậy của TTKT trên BCTCHN đã kiểm toán	0,551	0,671
<b>Thang đo CM - Chuẩn mực kế toán Cronbach's alpha = 0,747</b>			
CM1	Áp dụng chuẩn mực IFRS giúp nâng cao chất lượng thông tin trên BCTCHN	0,590	0,643
CM2	CMKT về BCTCHN ở Việt Nam phù hợp với các công ty niêm yết	0,505	0,743
CM3	CMKT về BCTCHN ở Việt Nam gây khó khăn trong việc lập và trình bày BCTCHN	0,632	0,599
<b>Thang đo TH - Chính sách thuế Cronbach's alpha = 0,837</b>			
TH1	Chính sách thuế chi phối việc ghi chép và lập BCTCHN của công ty niêm yết	0,832	0,634
TH2	Các chính sách thuế hiện nay phù hợp với các công ty niêm yết	0,636	0,832
TH3	Công ty niêm yết luôn thực hiện đúng các quy định về thuế do nhà nước ban hành	0,638	0,832
<b>Thang đo QM - Quy mô công ty niêm yết Cronbach's alpha = 0,414</b>			
QM1	Thời gian hoàn thiện BCTCHN phụ thuộc vào số lượng công ty con	0,265	0,300
QM2	Công ty niêm yết có quy mô càng lớn thì yêu cầu về chất lượng TTKT trên BCTCHN càng cao	0,245	0,325
QM3	Quy mô công ty niêm yết lớn thì TTKT trên BCTCHN có độ tin cậy thấp	0,243	0,341
<b>Thang đo QT - Nhà quản trị công ty Cronbach's alpha = 0,781</b>			
QT1	Nhà quản trị công ty niêm yết có thể đưa ra quyết định kinh doanh dựa vào thông tin trên BCTCHN	0,592	0,728
QT2	Nhà quản trị công ty niêm yết có tác động vào việc ghi chép và lập BCTCHN	0,547	0,743
QT3	Nhà quản trị công ty niêm yết có thể đọc và hiểu được nội dung trên BCTCHN	0,566	0,737
QT4	Nhà quản trị công ty niêm yết nắm bắt rõ tình hình kinh doanh của công ty	0,641	0,709
QT5	Nhà quản trị công ty niêm yết công ty có hiểu biết nhất định về hợp nhất BCTC	0,439	0,775
<b>Thang đo NV - Trình độ nhân viên kế toán Cronbach's alpha = 0,788</b>			
NV1	Nhân viên kế toán có sự hiểu biết chuyên môn liên quan tới lập và trình bày BCTCHN	0,714	0,615
NV2	Nhân viên kế toán có kinh nghiệm trong việc lập và trình bày BCTCHN làm gia tăng chất lượng thông tin trên BCTCHN	0,563	0,779
NV3	Nhân viên kế toán cập nhật thường xuyên những chuẩn mực, quy định mới có liên quan tới việc lập BCTCHN	0,612	0,729
<b>Thang đo KS - Chất lượng hệ thống kiểm soát nội bộ Cronbach's alpha = 0,778</b>			
KS1	Chất lượng hệ thống kiểm soát nội bộ tác động tới mục tiêu lập BCTCHN	0,611	0,707
KS2	Công ty niêm yết có hệ thống kiểm soát nội bộ thì chất lượng TTKT trên BCTCHN tốt	0,601	0,717
KS3	Công ty niêm yết có hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động hữu hiệu góp phần gia tăng chất lượng TTKT trên BCTCHN	0,636	0,675
<b>Thang đo CN - Công nghệ thông tin Cronbach's alpha = 0,583</b>			
CN1	Bộ máy kế toán của công ty niêm yết có sự hỗ trợ tốt của CNTT	0,414	0,449
CN2	Công ty trang bị đầy đủ thiết bị liên quan đến hệ thống mạng và truyền thông	0,393	0,496
CN3	Phần mềm kế toán tại công ty niêm yết được cập nhật thường xuyên theo sự thay đổi của CMKT	0,386	0,501
<b>Thang đo KB - Sự khác biệt giữa kỳ kế toán của công ty mẹ và công ty con Cronbach's alpha = 0,736</b>			
KB1	Việc lập bộ BCTC của công ty con có kỳ kế toán khác công ty mẹ gây ảnh hưởng tiêu cực tới chất lượng TTKT trên BCTCHN	0,560	0,653
KB2	Độ dài kỳ BCTC của công ty mẹ và công ty con trong hợp nhất thống nhất qua các kỳ kế toán giúp TTKT có thể được so sánh tốt hơn	0,510	0,716
KB3	Việc điều chỉnh các giao dịch quan trọng trong trường hợp các kỳ kết thúc tại các ngày khác nhau cung cấp TTKT tốt hơn cho người sử dụng	0,618	0,581

**Bảng 2.** Ma trận xoay nhân tố lần thứ ba

Biến quan sát	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
TB1	0,841						
TB4	0,793						
TB5	0,784						
TB2	0,746						
TB7	0,683						
TB6	0,659						
TB3	0,594						
TH1		0,854					
TH3		0,818					
CM1		0,799					
TH2		0,730					
CM2		0,720					
CM3		0,669					
QT3			0,745				
QT2			0,685				
QT4			0,669				
QT1			0,640				
NV1				0,851			
NV3				0,812			
NV2				0,772			
KS3					0,841		
KS2					0,827		
KS1					0,763		
RR2						0,819	
RR4						0,680	
RR1						0,660	
KB3							0,836
KB2							0,785
KB1							0,701
Cronbach's alpha	0,887	0,889	0,775	0,788	0,778	0,729	0,736

**Bảng 3.** Ma trận hệ số tương quan giữa các nhân tố

		Hệ số tương quan Pearson							
		CL	TB	RR	PL	QT	NV	KS	KB
Hệ số tương quan Pearson	CL	1,000	0,598	0,523	0,543	0,569	0,310	0,351	0,378
	TB	0,598	1,000	0,440	0,388	0,511	0,190	0,232	0,279
	RR	0,523	0,440	1,000	0,358	0,497	0,209	0,219	0,278
	PL	0,543	0,388	0,358	1,000	0,459	0,254	0,275	0,236
	QT	0,569	0,511	0,497	0,459	1,000	0,217	0,218	0,290
	NV	0,310	0,190	0,209	0,254	0,217	1,000	0,115	0,094
	KS	0,351	0,232	0,219	0,275	0,218	0,115	1,000	0,162
	KB	0,378	0,279	0,278	0,236	0,290	0,094	0,162	1,000

**Bảng 4.** Tóm tắt mô hình

Mô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> điều chỉnh	Sai số chuẩn của đo lường	Durbin-Watson
1	0,763 <sup>a</sup>	0,582	0,570	0,47204	1,863

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	T	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
	$\beta$	Sai số chuẩn	$\beta$			Độ chấp nhận của biến	Hệ số phóng đại phương sai VIF
Hằng số	-0,342	0,251		-1,359	0,175		
TB	0,266	0,050	0,277	5,341	0,000	0,660	1,515
RR	0,125	0,041	0,158	3,077	0,002	0,678	1,475
PL	0,214	0,051	0,212	4,222	0,000	0,706	1,416
QT	0,145	0,049	0,164	2,984	0,003	0,590	1,694
NV	0,108	0,044	0,108	2,458	0,015	0,913	1,096
KS	0,124	0,044	0,125	2,797	0,006	0,894	1,119
KB	0,125	0,044	0,129	2,855	0,005	0,870	1,150

## 2.4 Kết luận và giải pháp

Theo kết quả nghiên cứu, nhân tố TB được đánh giá là quan trọng nhất với giá trị trung bình là 3,883; nhân tố quan trọng thứ hai là QT với giá trị trung bình 3,8735. Sau đó, mức độ quan trọng của các nhân tố xếp theo thứ tự giảm dần: RR, KS, KB, PL, NV. Xác định được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới chất lượng TTKT trên BCTCHN, từ đó các công ty niêm yết có thể đưa ra các biện pháp cụ thể để nâng cao chất lượng TTKT trên các báo cáo, tạo được niềm tin cho người sử dụng thông tin.

### 2.4.1 Giải pháp về việc lập và trình bày BCTCHN

Các công ty cần liên tục cập nhật sự thay đổi, làm đúng các yêu cầu về lập và trình bày BCTCHN theo quy định của CMKT. Cùng với đó là chú ý tới sự khác nhau giữa phương pháp kế toán các khoản đầu tư giữa công ty mẹ và công ty con, lựa chọn việc sử dụng phương pháp phù hợp để đảm bảo thuận lợi cho việc hợp nhất. Nếu công ty con có chính sách kế toán khác với chính sách kế toán áp dụng trên BCTCHN, các công ty phải điều chỉnh các thông tin trước khi dùng cho việc hợp nhất tránh sai sót gây ảnh hưởng tới chất lượng TTKT.

Ngoài ra, các công ty niêm yết tại TP.HCM có lập BCTCHN cần đưa ra những biện pháp trực tiếp hoặc gián tiếp nhằm kiểm soát quá trình lập và trình bày BCTC của công ty con, từ việc thu thập thông tin, xử lý, ghi chép và phân tích thông tin lên các báo cáo. Trong quá trình hợp nhất, phải xác định đúng phạm vi hợp nhất để thông tin trên BCTCHN đầy đủ, phải loại trừ số liệu của các công ty mà công ty niêm yết chỉ sở hữu tạm thời.

### 2.4.2 Giải pháp về Môi trường pháp lý

Môi trường pháp lý là nền tảng cho việc ghi chép, lập BCTC và BCTCHN. Tính hiệu lực của môi trường pháp lý có ảnh hưởng tới chất lượng TTKT trên các báo cáo. Hiện nay, không ít các quy định của thuế có sự khác biệt với CMKT, các CMKT chưa rõ ràng dẫn đến khó khăn cho các công ty niêm yết trong việc phản ánh thông tin và lập BCTCHN. Tuy vậy, các công ty niêm yết không được quá chú trọng tới quy định của thuế mà bỏ qua việc thực hiện đúng các quy định của CMKT. Cơ quan thuế cũng cần điều chỉnh để có sự hòa hợp giữa quy định của thuế và CMKT, tạo thuận lợi cho các công ty niêm yết trong việc lập báo cáo.

Khi áp dụng IFRS, BCTCHN của các công ty niêm yết tăng khả năng so sánh và tính minh bạch trong công bố thông tin. Vì vậy, các công ty niêm yết tại TP.HCM nếu muốn mở rộng quy mô, đón nhận nhiều cơ hội đầu tư thì dần dần cần hướng tới việc lập BCTCHN theo IFRS. Thực tế, một số

công ty ở Việt Nam hiện nay đã tự nguyện lập BCTCHN theo IFRS.

### 2.4.3 Giải pháp về Nhà quản trị

BCTCHN mang lại nguồn thông tin tổng quát về tình hình kinh doanh của công ty mẹ và tất cả các công ty con, dựa vào thông tin này sẽ đảm bảo cho quyết định đưa ra chính xác và đúng đắn hơn. Tuy nhiên, không phải nhà quản trị nào cũng có kiến thức chuyên sâu về kế toán để hiểu trọn vẹn được TTKT do BCTCHN cung cấp. Do vậy, nhà quản trị của các công ty niêm yết tại TP.HCM cần có hiểu biết nhất định liên quan đến việc lập và trình bày BCTCHN để có thể kiểm soát thông tin trên BCTCHN.

### 2.4.4 Giải pháp về rủi ro kiểm toán BCTCHN của công ty kiểm toán với công ty niêm yết

Thực tế cho thấy, có nhiều trường hợp mà kiểm toán viên đưa ra ý kiến không đúng về báo cáo được kiểm toán, kiểm toán viên không phát hiện ra các sai phạm trọng yếu có liên quan tới BCTCHN dẫn đến ảnh hưởng tới chất lượng thông tin trên BCTCHN. Một trong những nguyên nhân dẫn đến rủi ro kiểm toán là do sự thiếu trách nhiệm và hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên. Các kiểm toán viên mới vào nghề có rất ít kinh nghiệm chuyên môn nên chưa hiểu rõ quy trình kiểm toán do đó bỏ sót kiểm toán các thông tin quan trọng trên BCTC, thực hiện công việc thiếu thận trọng và thường gặp khó khăn trong việc đưa ra ý kiến kiểm toán. Vì vậy, kiểm toán viên phải tuân thủ đúng quy trình kiểm toán, bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu và học hỏi các kỹ năng cần thiết, có như vậy chất lượng TTKT trên BCTCHN kiểm toán mới được nâng cao.

Trong trường hợp kiểm toán viên đã thực hiện kiểm toán ở công ty niêm yết trong thời gian dài, do tính chủ quan nên kiểm toán viên có thể dựa vào kết quả của cuộc kiểm toán các năm trước để đưa ra quyết định dẫn đến ý kiến kiểm toán không chính xác. Do đó, các công ty kiểm toán cần quản lý về thời gian tham gia kiểm toán tại một đơn vị đối với một kiểm toán viên, để tránh đem lại rủi ro cho công ty niêm yết được kiểm toán. Muốn TTKT trên BCTCHN có được sự tin tưởng từ người sử dụng, cần chọn các công ty kiểm toán lâu năm với các kiểm toán viên có kinh nghiệm.

### 2.4.5 Giải pháp về sự khác biệt giữa kỳ kế toán của công ty mẹ và công ty con

Theo quy định của VAS 25, BCTC của công ty mẹ và công ty con khi hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Tại một số công ty niêm yết có sự khác biệt về độ dài kỳ báo cáo giữa công ty mẹ và công ty con cần lập thêm một bộ BCTC cho hợp nhất tại công ty con. Do vậy, cần có sự thống

nhất về độ dài kỳ kế toán ở các công ty con so với công ty mẹ, để tránh khó khăn, tốn kém về thời gian, chi phí trong việc lập và trình bày BCTCHN. Để dễ dàng hơn cho việc hợp nhất BCTC, kỳ kế toán của công ty mẹ và công ty con nên trùng nhau.

#### 2.4.6 Giải pháp về chất lượng hệ thống kiểm soát nội bộ

Đa số các quy trình xử lý thông tin đều áp dụng CNTT trong việc tổng hợp dữ liệu đầu vào, xử lý cũng như lưu trữ dữ liệu, nên cần chú trọng xây dựng quy trình kiểm soát trong môi trường CNTT chặt chẽ bằng nhiều biện pháp như: (1) Các nhà quản trị điều hành hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ theo hướng phù hợp với mục tiêu hoạt động công ty đã đề ra, có biện pháp thích hợp để giám sát, điều chỉnh hoạt động của hệ thống này; (2) Xây dựng, phát triển ban kiểm soát hoạt động hiệu quả để kiểm tra các khâu kinh doanh, kiểm tra chéo giữa các bộ phận trong công ty tránh gian lận thông tin, phát hiện nhanh các sai phạm của ban quản trị cũng như những sai sót, quy trình kinh doanh chưa thực hiện đúng để hạn chế rủi ro kinh doanh; (3) Tập trung nâng cao chất lượng thông tin thông qua việc sử dụng các phần mềm hỗ trợ xử lý thông tin kế toán.

#### 2.4.7 Giải pháp về Trình độ nhân viên kế toán

Đối với việc lập và trình bày BCTCHN, nhân viên kế toán không chỉ cần có kinh nghiệm liên quan đến lập BCTCHN mà còn cần am hiểu về các kỹ thuật xử lý hợp nhất. Việc hợp nhất BCTC cần được giao cho nhân viên kế toán lâu năm, có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn cao, có thể phản ứng, xử lý linh hoạt trong các trường hợp hợp nhất khác nhau.

### 3. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Tài Chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “ Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư”, 2013.
- [2] Công ty kiểm toán ASC, “Đánh giá việc lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam” [online], 2013.
- [3] Nguyễn Hữu Bình, “Ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán của các công ty niêm yết tại thành phố Hồ Chí Minh”, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.
- [4] Nguyễn Bích Liên, “Xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn nhân lực doanh nghiệp (ERP) tại các doanh nghiệp Việt Nam”, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2012.
- [5] Nguyễn Đình Thọ, “Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh”, Nhà xuất bản Lao động xã hội, 2013.
- [6] Phạm Thanh Trung, “Đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở thành phố Hồ Chí Minh, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2016.
- [7] Phan Đức Dũng, “Đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến thông tin trên BCTC của doanh nghiệp”, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, 2014.
- [8] Trần Hồng Vân, “Sự hòa hợp giữa kế toán Việt Nam và quốc tế trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất – từ chuẩn mực đến thực tiễn”, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.
- [9] Võ Văn Nhị và Trần Thị Thanh Hải, “ Một số ý kiến về chất lượng báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật, số 02, trang 3-14, 2014.
- [10] Victor-Octavian Müller, “The impact of ifrs adoption on the quality of consolidated financial reporting. ”, 2013 [pdf].

### TIÊU SỬ TÁC GIẢ



#### PGS.TS. Bùi Văn Dương

Năm sinh 1962, Gò Công, Tiền Giang. Tốt nghiệp Đại học và Thạc sĩ tại trường Đại học Kinh tế TP.HCM năm 1983 và 1995. Tốt nghiệp Tiến sĩ chuyên ngành Kế toán tại trường Đại học Kinh tế TP.HCM năm 2002, được công nhận chức danh Phó Giáo sư năm 2007. Hiện đang là Giảng viên bộ môn Kế toán tài chính, Khoa Kế toán, trường Đại học Kinh tế TP.HCM. Lĩnh vực nghiên cứu: kế toán tài chính cao cấp, báo cáo tài chính hợp nhất, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế...



#### Đỗ Thị Hải Yến

Sinh năm 1990, Thái Bình. Tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán tổng hợp tại Đại học Giao thông vận tải năm 2012, hoàn thành chương trình Thạc sĩ Kế toán tại Đại học Kinh tế TP.HCM năm 2017. Hiện đang là giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán trường Đại học Giao thông vận tải phân hiệu tại TP.HCM. Lĩnh vực nghiên cứu: kế toán tài chính, chuẩn mực kế toán...